

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN  
KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**MÔ TẢ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC**

**MÃ NGÀNH: 7340101**

**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, 07/2020**

## MỤC LỤC

	Trang
1	Giới thiệu chương trình đào tạo..... 3
2	Thông tin chung về chương trình đào tạo..... 3
3	Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn..... 3
4	Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa..... 5
5	Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)..... 5
6	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)..... 6
7	Cơ hội việc làm, học tập và nâng cao trình độ sau tốt nghiệp..... 7
8	Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp..... 9
9	Chiến lược và phương pháp dạy học..... 9
10	Phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá..... 13
11	Hệ thống tính điểm..... 21
12	Cấu trúc chương trình dạy học..... 21
13	Danh sách các học phần..... 22
14	Ma trận đáp ứng của các học phần với chuẩn đầu ra..... 25
15	Kế hoạch dạy học..... 27
16	Mô tả các học phần..... 29

## 1. Giới thiệu chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Quản trị Kinh doanh

Quản trị kinh doanh là một ngành học thuộc lĩnh vực kinh tế - quản trị. Ngành học này nghiên cứu quá trình quản lý một doanh nghiệp hoặc tổ chức.

Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng và chuyên sâu về quản trị doanh nghiệp, các chiến lược kinh doanh, các kiến thức quản trị học trong các lĩnh vực chính như: Marketing, Tài Chính, Nhân lực, Sản xuất – Vận hành và các lĩnh vực chuyên môn cụ thể như: Quản trị dự án đầu tư, Quản trị chất lượng, Quản trị bán hàng, Khởi nghiệp, Hành vi tổ chức...

Bên cạnh các kiến thức chuyên môn, chương trình đào tạo còn hướng đến việc đào tạo người học có được các kỹ năng chung, kỹ năng nghề nghiệp cần thiết, có phẩm chất, đạo đức tốt và có tinh thần trách nhiệm đối với xã hội; góp phần hình thành lực lượng lao động có chất lượng cao, toàn diện đáp ứng cho nhu cầu xã hội.

### \* Thời gian và cấu trúc của chương trình:

- Thời gian đào tạo: **04 năm**
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: **132 tín chỉ** (chưa tính phần nội dung giáo dục quốc phòng, an ninh và giáo dục thể chất).
- Khối kiến thức giáo dục đại cương: **20 tín chỉ** (trong đó có 20 tín chỉ bắt buộc và 0 tín chỉ tự chọn).
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: **112 tín chỉ**, trong đó:
  - + Khối kiến thức cơ sở của ngành: **43 tín chỉ** (trong đó có 41 tín chỉ bắt buộc và 2 tín chỉ tự chọn).
  - + Khối kiến thức ngành: **69 tín chỉ** (trong đó có 60 tín chỉ bắt buộc và 09 tín chỉ tự chọn)

## 2. Thông tin chung về CTĐT ngành Quản trị Kinh doanh

**Bảng 1. Thông tin chung về CTĐT ngành Quản trị Kinh doanh**

1	Tên gọi	Chương trình đào tạo ngành Quản trị Kinh doanh
2	Bậc	Đại học, Bậc 6/8.
3	Loại bằng	Cử nhân
4	Loại hình đào tạo	Chính quy
5	Thời gian	4,0 năm đối với đào tạo cử nhân;
6	Số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy	132 tín chỉ đối với cử nhân
7	Khoa quản lý	Quản trị kinh doanh
8	Ngôn ngữ	Tiếng Việt
9	Website	<a href="http://quantrikinhdoanh.sgu.edu.vn/">http://quantrikinhdoanh.sgu.edu.vn/</a>
10	Ban hành	Theo Quyết định số ...../QĐ-ĐHSG ngày .... tháng .... năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sài Gòn

### **3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn**

#### **A. Rèn đức**

Việc rèn đạo đức cho thế hệ trẻ trong đó có người học được đào tạo tại trường Đại học Sài Gòn là vấn đề mà Nhà trường luôn quan tâm, giúp bản thân người học nhận ra giá trị đích thực của cuộc sống. Rèn đức – được hiểu là luôn có khát vọng hành động vì lợi ích của mọi người. Rèn luyện đức với cái tâm trong sáng, với lòng nhiệt thành kết hợp và chỉ dẫn bởi cái tài, bởi năng lực thông tuệ.

#### **B. Luyện tài**

Trong thời đại ngày nay, sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước đòi hỏi những con người, những thế hệ trẻ phát huy tài năng trên tất cả các lĩnh vực, trở thành những con người có tri thức và phẩm chất đạo đức cao đẹp. Do vậy, việc luyện tài thông qua việc học trên lớp, học từ môi trường xung quanh và tự học phải luôn được đẩy mạnh và khơi dậy tinh thần hăng say miệt mài học tập với động cơ và thái độ đúng đắn, với tinh thần kiên trì và tích cực nhất để có được tay nghề cao trong công việc của mình để vươn lên làm chủ khoa học, làm chủ công nghệ là một phần trách nhiệm của ngành giáo dục nói riêng và xã hội nói chung.

#### **C. Vững bước**

Đó là sự phát triển bền vững có thể đáp ứng được nhu cầu của các bên liên quan không những ở thời điểm hiện tại mà còn trong tương lai, gắn với nghề nghiệp và đáp ứng nhu cầu xã hội. Phát triển bền vững liên quan đến sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường trong việc đào tạo người học có năng lực, phẩm chất cần thiết trong quá trình học tập, làm việc trước và sau khi tốt nghiệp.

#### **D. Hội nhập**

Giáo dục người học có khả năng tiếp nhận kiến thức mới, tinh hoa văn hóa trên thế giới nhằm thúc đẩy sự phát triển, tiến bộ quốc gia. Sinh viên trường Đại học Sài Gòn phải được đào tạo theo xu hướng hội nhập quốc tế là khả năng học tập và làm việc theo xu thế của lực lượng lao động hiện nay và được đánh giá theo tiêu chuẩn của khu vực và quốc tế.

Triết lý giáo dục trên đây của Trường Đại học Sài Gòn được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Quản trị Kinh doanh thể hiện ở Bảng 2.

**Bảng 2. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Quản trị Kinh doanh**

CTĐT ngành Quản trị Kinh doanh		Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn			
		A	B	C	D
<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>	Kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh	x			
	Kiến thức Ngoại ngữ		x	x	x
	Kiến thức Lý luận chính trị	x		x	
	Kiến thức giáo dục đại cương khác	x	x		
<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	Kiến thức cơ sở của ngành	x	x	x	x
	Kiến thức ngành	x	x	x	x

#### 4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Quản trị Kinh doanh

##### 4.1. Tầm nhìn

Là một trong những đơn vị cung cấp hoạt động giáo dục, nghiên cứu, tư vấn chất lượng cao trong lĩnh vực quản trị và kinh doanh. Đến năm 2025, Khoa Quản trị Kinh doanh phấn đấu nằm trong danh sách 10 cơ sở đào tạo ngành quản trị kinh doanh uy tín và tốt nhất Việt Nam

##### 4.2. Sứ mạng

Thúc đẩy sự phát triển bền vững của cộng đồng thông qua việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, các sản phẩm đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức trong các lĩnh vực kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh; đóng góp hữu hiệu vào sự phát triển và hội nhập sâu rộng của Thành phố Hồ Chí Minh và cả nước.

#### 5. Mục tiêu của CTĐT (POs) ngành Quản trị Kinh doanh

##### 5.1. Mục tiêu đào tạo chung

Chương trình đào tạo ngành Quản trị Kinh doanh nhằm mục tiêu: Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có kiến thức cơ sở, kiến thức chuyên môn vững vàng và sức khỏe tốt, có tinh thần trách nhiệm với xã hội; cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội cho TP.HCM, khu vực phía nam, cả nước và từng bước đạt chuẩn quốc tế.

##### 5.2. Mục tiêu đào tạo cụ thể

**PO1:** Hình thành nền tảng vững chắc về kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành trong lĩnh vực Quản trị kinh doanh.

**PO2:** Vận dụng kỹ năng giải quyết vấn đề, giao tiếp hiệu quả, làm việc nhóm.

**PO3:** Vận dụng kỹ năng nghề nghiệp, biết tổ chức, lãnh đạo, có tư duy phản biện và tư duy sáng tạo trong lĩnh vực Quản trị kinh doanh.

**PO4:** Vận dụng tốt các năng lực hoạch định, tổ chức, điều khiển, kiểm soát để đảm nhiệm các vị trí khác nhau tại các tổ chức trong nước và quốc tế; có khả năng nắm bắt cơ hội kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp; có năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức và học tập suốt đời.

**PO5:** Hiểu biết về pháp luật, thực hiện tốt trách nhiệm xã hội và đạo đức nghề nghiệp.

### **6. Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) ngành Quản trị Kinh doanh**

Tốt nghiệp trình độ đại học ngành Quản trị Kinh doanh, người học đạt các chuẩn dưới đây:

1. Hiểu biết kiến thức khoa học xã hội, triết học, chính trị và pháp luật.
2. Sử dụng kiến thức nền tảng về toán và các công cụ thống kê, phần mềm tin học đáp ứng yêu cầu công việc.
3. Sử dụng tốt tiếng Anh trong giao tiếp kinh doanh và đọc hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh
4. Sử dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học hiện đại, tin cậy để kiểm định các lý thuyết và vấn đề trong thực tiễn Quản trị kinh doanh
5. Hiểu và vận dụng được các nguyên lý kinh tế trong phân tích các vấn đề kinh tế vi mô và vĩ mô
6. Đánh giá được môi trường kinh doanh trong bối cảnh toàn cầu hóa để xác định các cơ hội và mối đe dọa đối với hoạt động kinh doanh.
7. Phân tích được chiến lược kinh doanh của tổ chức.
8. Phân tích được các lĩnh vực cơ bản bao gồm: quản trị nguồn nhân lực, tài chính, marketing và vận hành.
9. Thực hiện các chức năng của quản trị: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm soát
10. Thiết lập kế hoạch kinh doanh và dự án khởi nghiệp
11. Kỹ năng giao tiếp, làm việc độc lập, làm việc nhóm, thuyết trình, quản lý thời gian, tự học.
12. Kỹ năng lãnh đạo, ra quyết định.
13. Kỹ năng đàm phán thương lượng.

14. Kỹ năng nghề nghiệp cần thiết để có thể chịu trách nhiệm và giải quyết các vấn đề phức tạp.

15. Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.

16. Kỹ năng giám sát, phản biện, và sử dụng các giải pháp thay thế trong môi trường biến động.

17. Tuân thủ pháp luật, các chuẩn mực đạo đức xã hội

18. Sẵn sàng học tập suốt đời

19. Tôn trọng các giá trị đạo đức nghề nghiệp và thực thi trách nhiệm xã hội.

Quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) với mục tiêu (POs) của CTĐT ngành Quản trị Kinh doanh thể hiện ở Bảng 3.

**Bảng 3. Quan hệ giữa chuẩn đầu ra với mục tiêu của CTĐT ngành Quản trị Kinh doanh**

Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	Mục tiêu của CTĐT (POs)				
	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5
1	X				X
2	X		X	X	
3	X	X	X	X	
4	X				
5	X			X	X
6		X	X	X	X
7			X	X	X
8		X	X	X	X
9		X	X	X	X
10		X	X	X	X
11	X	X	X	X	
12			X	X	
13			X	X	
14			X	X	X
15		X	X	X	X
16			X	X	X
17	X			X	X
18	X	X	X	X	X
19				X	X

### 7. Cơ hội việc làm và học tập nâng cao trình độ sau tốt nghiệp ngành Quản trị

#### Kinh doanh

##### 7.1. Cơ hội việc làm sau tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp ngành Quản trị kinh doanh, người học có thể làm việc tại các vị trí chuyên viên/ nhân viên, nhà quản trị các cấp trong các tổ chức cơ quan nhà nước,

tư nhân, các công ty nước ngoài, các tập đoàn đa quốc gia thuộc các lĩnh vực:

- Kinh doanh: Nhân viên phòng kinh doanh, bán hàng, quản lý cửa hàng bán lẻ, Giám đốc bán hàng vùng/khu vực.

- Nhân sự: chuyên viên nhân sự (tuyển dụng, đào tạo, thù lao...), chuyên viên tư vấn quản trị nguồn nhân lực, trợ lý giám đốc nhân sự, trưởng bộ phận nhân sự tại các tổ chức.

- Sản xuất: chuyên viên/ nhân viên bộ phận quản lý sản xuất, chuyên viên quản lý chất lượng quy trình/ sản phẩm, nhân viên quản lý kho bãi, vật tư, chuỗi cung ứng; quản đốc phân xưởng, giám đốc sản xuất.

- Marketing: nhân viên Marketing/ Digital marketing; chuyên viên tổ chức chương trình/ sự kiện; chuyên viên nghiên cứu, phân tích thị trường, khách hàng.

- Tài chính: chuyên viên phân tích, thẩm định tài chính.

Và một số vị trí khác như:

- Trợ lý phân tích và tổng hợp báo cáo về môi trường kinh doanh, trợ lý xây dựng và thực hiện chiến lược kinh doanh.

- Nhà quản trị tổng quát: Giám đốc nhà máy; Giám đốc điều hành chi nhánh/khu vực, Giám đốc/Tổng giám đốc doanh nghiệp/tổ chức/tập đoàn.

- Tự thành lập làm chủ doanh nghiệp và điều hành công ty.

Tùy thuộc năng lực của mỗi cá nhân và nỗ lực phát triển bản thân sau khi ra trường mà cử nhân QTKD sẽ đảm nhận vị trí công việc tương ứng. Lộ trình thăng tiến nghề nghiệp về cơ bản là như sau:

❖ Từ 0-4 năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: cử nhân QTKD có thể đảm nhận vị trí chuyên viên/ nhân viên, trợ lý thực hiện các chức năng chuyên môn trong các lĩnh vực nêu trên. Với đặc thù ngành đào tạo cung cấp đa dạng các kiến thức về kinh doanh, nhân sự, marketing, sản xuất, tài chính, người học có thể luân chuyển ở nhiều vị trí công việc tùy thuộc vào năng lực, sở thích, nhu cầu của bản thân và xã hội.

Vào cuối năm thứ 3 và năm thứ 4, cử nhân QTKD có thể thực hiện các công việc trong cương vị chuyên viên phân tích và tư vấn; trưởng nhóm, trợ lý trưởng trong các bộ phận kinh doanh, các dự án cho nhà quản trị cấp trung; hay trở thành quản trị viên cấp tác nghiệp trong các tổ chức.

Ngoài ra, cử nhân QTKD có thể tự khởi nghiệp và là chủ doanh nghiệp tư nhân, các cơ sở kinh doanh nhỏ.

❖ 5-10 năm: cử nhân QTKD có thể thăng tiến đến vị trí:



- Trưởng bộ phận, trưởng phòng như: trưởng các phòng ban chức năng (kinh doanh, nhân sự, sản xuất, chất lượng, marketing...). Quản lý cửa hàng, chi nhánh.

- Trưởng văn phòng đại diện theo khu vực của tổ chức.

- Giám đốc điều hành vùng/khu vực

- Chủ doanh nghiệp vừa và nhỏ

❖ Sau 10 năm, với kinh nghiệm và kiến thức tích lũy trong suốt quá trình làm việc và học tập suốt đời, người tốt nghiệp chuyên ngành QTKD có thể phát triển sự nghiệp ở các vị trí cấp cao như:

- Giám đốc doanh nghiệp

- Tổng giám đốc tổng công ty/tập đoàn.

- Chủ một doanh nghiệp phát triển bền vững

- Chuyên gia tư vấn cấp cao trong các lĩnh vực quản trị.

## **7.2. Cơ hội học tập, nâng cao trình độ sau tốt nghiệp**

Cử nhân Quản trị Kinh doanh có khả năng tự học và tự nghiên cứu nâng cao trình độ; có năng lực tiếp tục theo học các chương trình đào tạo trình độ sau đại học như thạc sĩ, tiến sĩ trong và ngoài nước.

## **8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp của ngành Quản trị Kinh doanh**

### **8.1. Tiêu chí tuyển sinh**

CTĐT ngành Quản trị Kinh doanh chấp nhận người học đáp ứng những điều kiện dưới đây:

- Tốt nghiệp trung học phổ thông;

- Các quy định tuyển sinh trình độ Đại học hàng năm của Bộ Giáo dục – Đào tạo và trường Đại học Sài Gòn.

### **8.2. Quá trình đào tạo**

CTĐT ngành Quản trị Kinh doanh được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, thực hiện tuân theo Luật Giáo dục đại học, các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Sài Gòn; thời gian đào tạo trong 4 năm, mỗi năm học gồm 02 học kỳ chính và 01 học kỳ phụ (được tính gộp vào học kỳ chính kế trước).

### **8.3. Điều kiện tốt nghiệp**

Người học được công nhận tốt nghiệp nếu đáp ứng các điều kiện dưới đây:

- Tích lũy đủ số tín chỉ, số học phần của chương trình đào tạo và đạt điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 trở lên;

- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh và hoàn thành chương trình Giáo dục thể chất, đạt các chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định của Trường Đại học Sài Gòn.

## **9. Chiến lược và phương pháp dạy học của CTĐT ngành Quản trị Kinh doanh**

CTĐT ngành Quản trị Kinh doanh sử dụng các chiến lược và phương pháp dạy học dưới đây:

### **9.1. Dạy học trực tiếp**

Đây là chiến lược dạy học cho phép thông tin được chuyển tải đến người học một cách trực tiếp, giảng viên trình bày và người học lắng nghe, thường được áp dụng ở các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt những thông tin cơ bản hay giải thích một kỹ năng mới. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Quản trị Kinh doanh thường dùng các phương pháp như *Giải thích cụ thể* (Explicit Teaching), *Thuyết giảng* (Lecture) và *Tham luận* (Guest Lecture).

**1, Giải thích cụ thể:** giảng viên hướng dẫn, giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp người học đạt được mục tiêu học tập về kiến thức và kỹ năng.

**2, Thuyết giảng:** giảng viên thuyết giảng để trình bày và giải thích nội dung bài học, người học nghe giảng để tiếp nhận, tích lũy và thỉnh thoảng ghi chú để lưu giữ kiến thức.

**3, Tham luận:** nhà quản lý hoặc chuyên gia đến từ cơ quan, doanh nghiệp bên ngoài (không phải là giảng viên) truyền đạt hiểu biết, kinh nghiệm của mình dạng tham luận giúp người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

### **9.2. Dạy học gián tiếp**

Đây là chiến lược dạy học theo quan điểm lấy người học làm trung tâm, giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học mà thay vào đó, người học tích cực tham gia vào tiến trình học tập, tìm kiếm và sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết các vấn đề được nêu trong bài học. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Quản trị Kinh doanh thường dùng các phương pháp như *Câu hỏi gợi mở* (Inquiry), *Giải quyết vấn đề* (Problem Solving), *Học theo tình huống* (Case Study).

**4, Câu hỏi gợi mở:** giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở vấn đề, hướng dẫn

người học từng bước trả lời nhằm làm rõ và giải quyết vấn đề; bên cạnh đó, người học còn tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết vấn đề.

**5, Giải quyết vấn đề:** người học tiếp nhận và đạt được kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của môn học khi đối mặt với việc làm sáng tỏ và tìm giải pháp cho vấn đề được đặt ra.

**6, Học theo tình huống:** giảng viên nêu trường hợp có thách thức đang xảy ra trong thực tế (tình huống) và yêu cầu người học (thường theo nhóm) tìm cách xử lý, qua đó họ từng bước hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng nghiên cứu.

### **9.3. Dạy học trải nghiệm**

Đây là chiến lược dạy học mà người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng qua thực hành, làm việc trên thực tế rồi quan sát, cảm nhận và thấu hiểu. Áp dụng cho chiến lược dạy học này, thường có các phương pháp như *Mô hình* (Models), *Thực tập, thực tế* (Field Trip), *Thí nghiệm* (Experiment) và *Nhóm nghiên cứu giảng dạy* (Teaching Research Team).

**7, Mô hình:** người học quan sát, tìm hiểu quá trình tự mình xây dựng hay tự thiết kế mô hình theo yêu cầu của giảng viên nhằm tiếp nhận nội dung kiến thức và kỹ năng đặt ra.

**8, Thực tập, thực tế:** hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế giúp người học tìm hiểu môi trường làm việc, các công nghệ đang áp dụng trong lĩnh vực ngành, nghề được đào tạo, góp phần hình thành kỹ năng nghề, văn hóa làm việc và tạo cơ hội việc làm sau tốt nghiệp.

**9, Nhóm nghiên cứu - giảng dạy:** người học được tham gia vào các dự án của nhóm nghiên cứu - giảng dạy của giảng viên nhằm hình thành các năng lực nghiên cứu sáng tạo, tạo điều kiện chuyển tiếp lên bậc học cao hơn.

### **9.4. Dạy học tương tác**

Đây là chiến lược dạy học mà giảng viên kết hợp sử dụng nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề, nêu câu hỏi gợi mở và yêu cầu người học cùng thảo luận, tranh luận để làm rõ và tìm ra phương án giải quyết, qua đó phát triển các kỹ năng xã hội, tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán, đưa ra quyết định. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Quản trị Kinh doanh thường dùng các phương pháp như *Tranh luận* (Debate), *Thảo luận* (Discussions), *Học nhóm* (Peer Learning).

**10, Thảo luận:** người học được chia thành các nhóm để bàn luận, trao đổi, bổ sung và thống nhất quan điểm với nhau về vấn đề được giảng viên đặt ra; khác với tranh luận, trong thảo luận, người học có cùng quan điểm và mục tiêu chung thường tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

**11, Học nhóm:** người học được tổ chức thành nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề của bài học và trình bày kết quả hoạt động của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình với sự đánh giá, góp ý, bổ sung của các nhóm khác và giảng viên.

### 9.5. Tự học

Đây là chiến lược mà người học tiến hành hoạt động học tập của mình với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên, nhưng qua đó họ tự định hướng việc học theo kinh nghiệm của bản thân, có quyền tự chủ và tự điều khiển hoạt động học của mình qua các bài tập hay vấn đề mà giảng viên đã gợi ý, hướng dẫn khi ở lớp. Áp dụng cho chiến lược này trong CTĐT ngành Quản trị Kinh doanh thường dùng phương pháp *Bài tập ở nhà* (Work Assignment)

**12, Bài tập ở nhà:** người học được giảng viên giao thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ làm việc ở nhà, qua đó hình thành năng lực và phương pháp tự học, tiếp nhận kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu môn học.

Các chiến lược và phương pháp dạy học trên đây giúp người học đạt chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Quản trị Kinh doanh thể hiện ở Bảng 4.

**Bảng 4. Quan hệ giữa chiến lược và phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT ngành Quản trị Kinh doanh**

Chiến lược và phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)																		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
<b>Dạy học trực tiếp</b>																			
1, Giải thích cụ thể	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x
2, Thuyết giảng	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3, Tham luận	x						x	x		x								x	x
<b>Dạy học gián tiếp</b>																			
4, Câu hỏi gợi mở	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x
5, Giải quyết vấn đề		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x
6, Học theo tình huống				x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			
<b>Dạy học trải nghiệm</b>																			
7, Mô hình		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			
8, Thực tập, thực tế						x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
9, Nhóm nghiên cứu giảng dạy				x	x	x	x	x		x	x			x	x	x		x	
<b>Dạy học tương tác</b>																			

10, Thảo luận	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x
11, Học nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x
Tự học																			
12, Bài tập ở nhà	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

## 10. Phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá của CTĐT ngành Quản trị Kinh doanh

### 10.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong quá trình dạy học, theo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, có tính phân hóa, thường xuyên và định kỳ.

Chính sách và tiêu chí đánh giá được Khoa Quản trị Kinh doanh thiết kế và công bố từ đầu mỗi khóa học. Thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý; từ đó kịp thời có những điều chỉnh về hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Quản trị Kinh doanh đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT ngành Quản trị Kinh doanh được chia thành 2 nhóm chính: Đánh giá tiến trình (On-going/ Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết/ định kỳ (Summative Assessment).

#### 10.1.1. Đánh giá theo tiến trình

Đánh giá theo tiến trình nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm: *Đánh giá chuyên cần* (Attendance Check), *Đánh giá bài tập* (Work Assignment) và *Đánh giá thuyết trình* (Oral Presentation).

##### 1, Đánh giá chuyên cần

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên cùng những đóng góp của người học trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với học phần. Đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc Rubric 2 tùy thuộc vào học

phần lý thuyết hay đồ án.

## **2, Đánh giá bài tập**

Người học được yêu cầu thực hiện một số bài tập liên quan đến bài học trong hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí trong Rubric 3.

## **3, Đánh giá thuyết trình**

Ở một số học phần trong CTĐT ngành Quản trị Kinh doanh, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một số vấn đề hay tình huống liên quan đến bài học và trình bày kết quả làm việc của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này giúp người học vừa tiếp nhận kiến thức chuyên môn vừa phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học cần sử dụng các tiêu chí đánh giá trong Rubric 4.

### **10.1.2. Đánh giá tổng kết/ định kỳ**

Đánh giá tổng kết/ định kỳ nhằm đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa kỳ học và đánh giá cuối kỳ học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm có: *Kiểm tra viết* (Written Exam), *Kiểm tra trắc nghiệm* (Multiple choice Exam), *Bảo vệ và thi vấn đáp* (Oral Exam), *Đánh giá báo cáo* (Written Report), *Đánh giá thuyết trình* (Oral Presentation), *Đánh giá làm việc nhóm* (Teamwork Assessment)

## **4, Đánh giá kiểm tra viết**

Người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, làm bài tập hay trình bày ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu của chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá theo thang điểm 10 với đáp án đã được thiết kế. Số lượng câu hỏi cho bài kiểm tra viết tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của học phần.

## **5, Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm**

Người học được yêu cầu lựa chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi liên quan dựa trên các phương án đã được thiết kế và in sẵn trong đề kiểm tra. Số lượng câu hỏi và các phương án trả lời trong đề kiểm tra cũng tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của học phần.

## **6, Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp**

Người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp về những vấn đề chủ yếu liên quan đến mục tiêu kiến thức và kỹ năng của học phần. Các tiêu chí

đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.

### 7, Đánh giá báo cáo

Người học được đánh giá thông qua sản phẩm là báo cáo của họ, bao gồm nội dung và cách thức trình bày, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 6.

### 8, Đánh giá làm việc nhóm

Đây là phương pháp được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và chủ yếu dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 7.

Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Quản trị Kinh doanh thể hiện ở Bảng 5.

**Bảng 5. Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT ngành Quản trị Kinh doanh**

Phương pháp đánh giá		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)																		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
<b>I</b>	<b>Đánh giá tiến trình</b>																			
1	Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Đánh giá bài tập	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
<b>II</b>	<b>Đánh giá tổng kết/ định kỳ</b>																			
4	Đánh giá kiểm tra viết	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
6	Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x							x	x	x
7	Đánh giá báo cáo	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x				x			x	x	x
8	Đánh giá làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x	x			x	x					x	x	x	x

### 10.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Căn cứ vào các phương pháp đánh giá trên, Khoa Quản trị Kinh doanh đã xây dựng bộ công cụ và tiêu chí đánh giá (Rubrics) dưới đây của CTĐT ngành Quản trị Kinh doanh

#### 10.2.1. Đánh giá chuyên cần

##### Rubric 1: Chuyên cần

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Dự học trên lớp (50%)	Đóng góp tại lớp (50%)
Mức A (8.5-10)	Dự học trên lớp rất đầy đủ: 90-100(%)	Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.

<b>Mức B (7.0-8.4)</b>	Dự học trên lớp đầy đủ: 75-<90(%)	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học là hiệu quả
<b>Mức C (5.5-6.9)</b>	Dự học trên lớp khá đầy đủ: 55-<75(%)	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp, một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả
<b>Mức D (4.0-5.4)</b>	Dự học trên lớp chưa đầy đủ: 40-<55(%)	Có tham gia các hoạt động trên lớp, một số ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả
<b>Mức F (0.0-3.9)</b>	Dự học trên lớp quá ít: <40(%)	Không tham gia các hoạt động trên lớp, không có đóng góp tại lớp

**Rubric 2: Tham gia các buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên**

<b>Mức độ đạt chuẩn quy định</b>	<b>Tiêu chí đánh giá (trọng số)</b>					
	<b>Tổ chức nhóm (20%)</b>	<b>Chuyên cần (10%)</b>	<b>Thảo luận (20%)</b>	<b>Nội dung theo quy định (20%)</b>	<b>Trình bày thuyết minh (15%)</b>	<b>Bản vẽ kỹ thuật (15%)</b>
<b>Mức A (8.5-10)</b>	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt	90-100 (%)	Tích cực tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến rất hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Đầy đủ 100% nội dung tính toán theo quy định; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán đúng; sử dụng phần mềm tính toán hợp lý	Nội dung rất phù hợp; cấu trúc hợp lý; hình vẽ, bảng biểu, chú thích được trình bày khoa học; sử dụng phần mềm trong thuyết minh hiệu quả	Thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học; sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo; có thể ứng dụng ngay vào công trình thực tế
<b>Mức B (7.0-8.4)</b>	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của nhóm tốt	75-<90 (%)	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến có hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Đầy đủ 100% nội dung tính toán theo quy định; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán đúng; có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa thật hợp lý	Nội dung phù hợp; cấu trúc thuyết minh rõ ràng; ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót	Thể hiện đầy đủ; kích thước rõ ràng; nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu; sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý; ghi chú rõ ràng, chi tiết
<b>Mức C (5.5-6.9)</b>	Mỗi thành viên trong nhóm có nhiệm vụ riêng những	55-<75 (%)	Có tham gia thảo luận nhóm; một số ý	Nội dung tính toán đầy đủ theo tiến độ quy định; trình tự tính	Nội dung trình bày thuyết minh phù hợp; tuy	Thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu



	chưa rõ ràng, chưa thật phù hợp với khả năng của mỗi người; sự phối hợp làm việc chưa thật sự tốt		kiến đóng góp có hiệu quả cho hoạt động của nhóm	toán hợp lý; một số kết quả tính toán có sai sót, nhầm lẫn	nhiên còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu	song sắp xếp chưa phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày; nội dung bản vẽ đúng yêu cầu, ghi chú đầy đủ
<b>Mức D (4.0-5.4)</b>	Trách nhiệm và việc làm của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng; không phù hợp với khả năng của mỗi người; chưa có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên	40-<55 (%)	Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm; ít có ý kiến đóng góp trong nhóm	Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%); kết quả tính toán có nhiều sai sót, nhầm lẫn; trình tự các bước tính toán không hợp lý	Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu; ký hiệu được sử dụng trong thuyết minh không phù hợp	Thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước; cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu song có nhiều sai sót; ghi chú không phù hợp
<b>Mức F (0.0-3.9)</b>	Nhóm bị phá vỡ; các thành viên không được phân công nhiệm vụ; không có liên kết, phối hợp nhóm	<40(%)	Không tham gia và không thực hiện thảo luận nhóm	Không có nội dung tính toán	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh sơ sài và quá nhiều sai sót	Không có bản vẽ hoặc bản vẽ quá sơ sài; hình ảnh theo yêu cầu nội dung không đúng

## 10.2.2. Đánh giá bài tập

### Rubric 3: Đánh giá bài tập

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nộp bài tập (20%)	Trình bày bài tập (30%)	Nội dung bài tập (50%)
<b>Mức A (8.5-10)</b>	Nộp bài đầy đủ (100%); đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách, logic chặt chẽ; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, khoa học; ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý	Nội dung bài tập chính xác, đầy đủ, đúng theo yêu cầu; tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý
<b>Mức B (7.0-8.4)</b>	Nộp bài đầy đủ (100%); hầu hết đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; ghi chú, giải thích đầy đủ	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu; tính toán đúng, rõ ràng
<b>Mức C (5.5-6.9)</b>	Nộp bài đầy đủ (100%); một số nhất định chưa đúng thời gian quy định	Trình bày đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; còn một số lỗi nhỏ về trình bày (chính tả, ghi chú, kích cỡ)	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ, nhưng chưa thật hợp lý; còn một số sai sót trong tính toán
<b>Mức D (4.0-5.4)</b>	Nộp bài tập khá đủ (70%); nhiều bài tập chưa đúng thời gian quy định	Trình bày lộn xộn, không đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng không phù hợp	Nội dung bài tập còn thiếu khá nhiều; một số không đúng theo yêu cầu và thiếu chính xác
<b>Mức F (0.0-3.9)</b>	Không nộp bài tập	Không có bài tập	Không có bài tập

## 10.2.3. Đánh giá thuyết trình

### Rubric 4: Đánh giá thuyết trình

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (50%)	Trình bày slide (25%)	Thuyết trình (25%)
<b>Mức A (8.5-10)</b>	Hoàn toàn phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video và giải thích cụ thể kiến thức trên video	Slide trình bày có bố cục 3 phần (giới thiệu, phần chính, kết luận) rõ ràng, hợp logic; thuật ngữ được sử dụng đơn giản, dễ hiểu; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày và sử dụng ngôn ngữ	Phần trình bày rất súc tích, có bố cục rõ ràng; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút và tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu và bắt kịp tất cả nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
<b>Mức B (7.0-8.4)</b>	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày	Phần trình bày khá súc tích; sử dụng từ đơn giản, dễ hiểu; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
<b>Mức C</b>	Phù hợp với yêu cầu	Slide trình bày có bố	Phần trình bày theo bố cục rõ

(5.5-6.9)	câu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng	cục 3 phần rõ ràng, hợp logic	ràng; âm giọng vừa phải, dễ nghe; đôi lúc tương tác và người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
<b>Mức D</b> (4.0-5.4)	Phù hợp cơ bản với yêu cầu; hình ảnh minh họa và giải thích chưa rõ ràng	Slide trình bày có số lượng thích hợp; sử dụng từ và hình ảnh tương đối rõ ràng	Phần trình bày đầy đủ; âm giọng thấp, một số từ không rõ; sử dụng từ còn phức tạp; chưa có tương tác; thời gian trình bày chưa đúng quy định
<b>Mức F</b> (0.0-3.9)	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Phần trình bày không logic; sử dụng từ không đúng, âm giọng thấp, không rõ; người nghe không hiểu; vượt quá thời gian quy định

10.2.4. **Đánh giá kiểm tra viết:** thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

10.2.5. **Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm:** thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

10.2.6. **Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp**

**Rubric 5: Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp**

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Thái độ trả lời và bảo vệ (20%)	Nội dung trả lời và bảo vệ (80%)
<b>Mức A</b> (8.5-10)	Giao tiếp và trả lời rất tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút; tương tác tốt với người nghe	Đầy đủ, súc tích, rõ ràng và chính xác; liên quan trực tiếp đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích rất thuyết phục
<b>Mức B</b> (7.0-8.4)	Giao tiếp và trả lời tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác khá tốt với người nghe	Đầy đủ, ngắn gọn, rõ ràng; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích khá thuyết phục
<b>Mức C</b> (5.5-6.9)	Giao tiếp và trả lời tương đối tự tin; âm giọng vừa phải, dễ nghe; có chủ động tương tác với người nghe	Khá đầy đủ, đúng trọng tâm nhưng có phần chưa ngắn gọn; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích có phần không thuyết phục
<b>Mức D</b> (4.0-5.4)	Giao tiếp và trả lời có phần thiếu tự tin; âm giọng thấp, hơi khó nghe; chưa chủ động tương tác với người nghe	Chưa đầy đủ, thiếu trọng tâm, dài dòng; ít liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không thuyết phục
<b>Mức F</b> (0.0-3.9)	Giao tiếp và trả lời khá thô lỗ; thiếu hợp tác và không tôn trọng người nghe; âm giọng khó nghe và dùng nhiều từ không thích hợp	Hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi và yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không hợp lý, phi logic

### 10.2.7. Đánh giá báo cáo

#### Rubric 6: Đánh giá báo cáo

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (60%)	Thuyết minh báo cáo (20%)	Bản vẽ và hình ảnh (20%)
<b>Mức A (8.5-10)</b>	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; tính toán chi tiết, rõ ràng, hợp lý, có logic chặt chẽ; kết quả tính toán chính xác, được phân tích, giải thích hoàn toàn thuyết phục	Có nội dung hoàn toàn phù hợp; cấu trúc logic chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng rất thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ và hình ảnh rất hợp lý; thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính; có thể ứng dụng vào công trình thực tế
<b>Mức B (7.0-8.4)</b>	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán chính xác nhưng giải thích thiếu cụ thể, ít thuyết phục	Có nội dung khá phù hợp; cấu trúc logic khá chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng khá thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ và hình ảnh hợp lý; thể hiện việc sử dụng khá thành thạo công cụ vẽ trên máy tính;
<b>Mức C (5.5-6.9)</b>	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần chưa hợp lý; kết quả tính toán có chỗ chưa chính xác, giải thích không thuyết phục	Có nội dung và trình tự trình bày phù hợp; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú chưa đầy đủ; còn một số lỗi về trình bày và chính tả; sử dụng được máy tính khi trình bày	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ rõ ràng; sử dụng được công cụ vẽ trên máy tính; có một số lỗi về chính tả, nét vẽ
<b>Mức D (4.0-5.4)</b>	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần không hợp lý; kết quả tính toán không cụ thể, nhiều chỗ sai, giải thích không thuyết phục	Có nội dung phù hợp nhưng trình tự trình bày không hợp lý; hình ảnh, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung; nhiều hạn chế trong việc sử dụng được máy tính	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ không rõ ràng, có chỗ bị thiếu; sử dụng công cụ vẽ trên máy tính còn nhiều hạn chế
<b>Mức F (0.0-3.9)</b>	Không có nội dung hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không đúng yêu cầu	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo	Không có bản vẽ, hình ảnh hoặc bản vẽ, hình ảnh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo

### 10.2.8. Đánh giá làm việc nhóm

#### Rubric 7: Đánh giá làm việc nhóm

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)			
	Tổ chức nhóm (30%)	Chuyên cần (20%)	Thảo luận nhóm (30%)	Phối hợp nhóm (20%)
<b>Mức A (8.5-10)</b>	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, cụ thể, phù hợp với khả năng của từng thành viên; phát huy được thế mạnh của thành viên	Tham gia 90-100 (%)	Luôn tham gia thảo luận nhóm; có đóng góp tích cực và hiệu quả cho các cuộc thảo luận nhóm	Tích cực hợp tác, phối hợp với các thành viên và với nhóm; luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
<b>Mức B (7.0-8.4)</b>	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, phù hợp với khả năng của từng thành viên	Tham gia 75-<90 (%)	Luôn tham gia và có đóng góp tích cực cho các cuộc thảo luận của nhóm	Luôn hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
<b>Mức C (5.5-6.9)</b>	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, nhưng có phần chưa phù hợp với khả năng của từng thành viên	Tham gia 55-<75 (%)	Có tham gia và có đóng góp cho các cuộc thảo luận của nhóm	Có hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; có chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
<b>Mức D (4.0-5.4)</b>	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên không cụ thể	Tham gia 40-<55 (%)	Thỉnh thoảng có tham gia và ít đóng góp cho thảo luận nhóm	Thỉnh thoảng có hợp tác, phối hợp nhóm; ít chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
<b>Mức F (0.0-3.9)</b>	Không có nhóm hoặc không làm việc nhóm	<40 (%)	Không tham gia thảo luận nhóm	Không hợp tác và phối hợp nhóm

### 11. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Sài Gòn sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá kết quả học tập của người học như sau:

Thang điểm 10 được dùng để đánh giá học phần bao gồm điểm bộ phận, điểm thi kết thúc học phần, điểm học phần (được làm tròn đến một chữ số thập phân); điểm học phần bằng tổng các điểm bộ phận nhân với trọng số tương ứng.

Thang điểm chữ dùng để xếp loại kết quả học tập của người học đối với học phần.

Thang điểm 4 được dùng để tính điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy nhằm đánh giá kết quả học tập và xếp loại học tập đối với người học sau mỗi học kỳ hoặc cả khóa học.

Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn được thể hiện ở Bảng 6.

**Bảng 6. Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn**

Thang điểm			Phân loại
Điểm 10	Điểm chữ	Điểm 4	
8.5 – 10	A	4	Đạt
7.0 – 8.4	B	3	
5.5 – 6.9	C	2	
4.0 – 5.4	D	1	
< 4.0	F	0	Không đạt

## 12. Cấu trúc của chương trình dạy học ngành Quản trị kinh doanh

Chương trình dạy học của ngành Quản trị Kinh doanh được chia thành 3 khối kiến thức, trong đó các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn ở mỗi khối được thiết kế như Bảng 7.

**Bảng 7. Các khối kiến thức và số tín chỉ trong chương trình dạy học ngành Quản trị Kinh doanh**

Các khối kiến thức		Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>32</b>	<b>2</b>
	<i>Kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh</i>	12	2
	<i>Kiến thức Ngoại ngữ</i>	7	0
	<i>Kiến thức Lý luận chính trị</i>	11	0
	<i>Kiến thức giáo dục đại cương khác</i>	2	0
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>101</b>	<b>11</b>
	<i>Kiến thức cơ sở của ngành</i>	41	2
	<i>Kiến thức ngành</i>	60	9
<b>Tổng</b>		<b>133</b>	<b>13</b>
<b>Số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy (không kể số tín chỉ của môn học Giáo dục thể chất và môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh)</b>		<b>132</b>	

Các khối kiến thức trên đây được thiết kế nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Quản trị Kinh doanh thể hiện ở Bảng 8.



16	BODA11	Bóng đá 1	1	0	30	0	30	1
17	BOCH11	Bóng chuyền 1	1	0	30	0	30	1
18	BORO11	Bóng rổ 1	1	0	30	0	30	1
19	CALO11	Cầu lông 1	1	0	30	0	30	1
20	BOBA12	Bóng bàn 2	1	0	30	0	30	1
21	BODA12	Bóng đá 2	1	0	30	0	30	1
22	BOCH12	Bóng chuyền 2	1	0	30	0	30	1
23	BORO12	Bóng rổ 2	1	0	30	0	30	1
24	CALO12	Cầu lông 2	1	0	30	0	30	1
<b>II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>112/123</b>					
<b>Kiến thức cơ sở của ngành</b>			<b>43/45</b>					
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>41/41</b>					
25	867007	Toán cao cấp C1	3	45	0	0	45	1
26	867008	Toán cao cấp C2	2	30	0	0	30	1
27	867006	Quy hoạch tuyến tính	2	30	0	0	30	1
28	864001	Xác suất thống kê A	3	45	0	0	45	1
29	833020	Kinh tế vi mô	3	30	15	0	45	1
30	833021	Kinh tế vĩ mô	3	35	10	0	45	1
31	867003	Pháp luật kinh doanh	3	30	15	0	45	1
32	833311	Marketing căn bản	3	30	15	0	45	1
33	833006	Kinh tế lượng	3	30	15	0	45	1
34	867009	Quản trị học	3	30	15	0	45	1
35	833320	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	2	20	10	0	30	1
36	867001	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	30	15	0	45	1
37	867002	Nguyên lý kế toán	3	45	0	0	45	1
38	867005	Quản trị nguồn nhân lực	3	27	18	0	45	1
39	833030	Lý thuyết tài chính tiền tệ	2	22	8	0	30	1
<b>Các học phần tự chọn</b>			<b>2/4</b>					
40	833075	Nghệ thuật lãnh đạo	2	24	6	0	30	1
41	833312	Tâm lý học trong kinh doanh	2	25	5	0	30	1
<b>Kiến thức ngành</b>			<b>69/78</b>					
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>60/60</b>					
42	833357	Đạo đức kinh doanh và Văn hóa doanh nghiệp	3	30	15	0	45	1
43	833101	Quản trị chiến lược	3	30	15	0	45	1
44	833401	Quản trị Marketing	4	40	20	0	60	1
45	833029	Quản trị tài chính	3	30	15	0	45	1
46	833056	Quản trị sản xuất	3	30	15	0	45	1
47	833050	Logistics	3	40	5	0	45	1
48	833069	Thuế	2	30	0	0	30	1
49	833058	Kế toán quản trị	3	30	15	0	45	1
50	833070	Tin học ứng dụng	2	15	5	10	30	1



51	833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3	30	15	0	45	1
52	833063	Quản trị dự án đầu tư	3	26	19	0	45	1
53	833062	Quản trị chất lượng	3	40	5	0	45	1
54	833057	Quản trị rủi ro	3	30	15	0	45	1
55	833402	Quản trị thương hiệu	2	18	12	0	30	1
56	833403	Khởi nghiệp	3	25	20	0	45	1
57	833306	Thương mại điện tử	2	15	15	0	30	1
58	833198	Thực tập tốt nghiệp	5	0	75	0	75	1
59	833407	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	150	0	300	1
		<b>Các học phần thay thế khóa luận</b>	<b>10/10</b>					
60	833054	Quản trị doanh nghiệp	3	28	17	0	45	1
61	833304	Quản trị kinh doanh quốc tế	3	30	15	0	45	1
62	833303	Hành vi tổ chức	2	22	8	0	30	1
63	833313	Giao tiếp trong kinh doanh	2	18	12	0	30	1
<b>Các học phần tự chọn</b>			<b>09/18</b>					
64	833404	Quản trị bán hàng	3	20	25	0	45	1
65	833307	Nghiên cứu Marketing	3	20	25	0	45	1
66	833406	Digital Marketing	3	22	23	0	45	1
67	833405	Quan hệ công chúng	3	22	23	0	45	1
68	833102	Lương thưởng và phúc lợi	3	30	15	0	45	1
69	833408	Tuyển dụng, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực	3	30	15	0	45	1
<b>Tổng số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy (không tính các tín chỉ của Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh)</b>			<b>132/143</b>					

#### 14. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Quản trị Kinh doanh

**Bảng 10. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Quản trị Kinh doanh**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)																		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
<b>I. Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>																					
<b>Các học phần bắt buộc</b>																					
1	861301	Triết học Mác - Lênin	x															x			
2	861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	x															x			
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x															x			
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x															x			
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x															x			
6	865006	Pháp luật đại cương	x															x			x
7	866101	Tiếng Anh (I)			x															x	
8	866102	Tiếng Anh (II)			x															x	



43	833101	Quản trị chiến lược	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
44	833401	Quản trị Marketing	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
45	833029	Quản trị tài chính	x	x					x	x	x	x			x				x	
46	833056	Quản trị sản xuất	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
47	833050	Logistics					x	x	x	x	x	x				x	x	x		x
48	833069	Thuế	x								x								x	x
49	833058	Kế toán quản trị							x	x	x	x	x					x	x	x
50	833070	Tin học ứng dụng		x		x						x								x
51	833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại			x							x		x						x
52	833063	Quản trị dự án đầu tư		x			x	x		x	x									
53	833062	Quản trị chất lượng					x	x	x	x	x		x	x		x	x		x	x
54	833057	Quản trị rủi ro	x				x	x		x	x			x					x	x
55	833402	Quản trị thương hiệu					x	x	x	x			x	x		x		x		x
56	833403	Khởi nghiệp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
57	833306	Thương mại điện tử	x		x			x	x	x		x	x							x
58	833198	Thực tập tốt nghiệp		x		x	x	x	x	x	x			x						x
59	833407	Khóa luận tốt nghiệp	x	x	x	x	x	x	x	x	x				x			x	x	x
		<b>Các học phần thay thế khóa luận</b>																		
60	833054	Quản trị doanh nghiệp	x	x					x	x	x	x	x		x			x	x	x
61	833304	Quản trị kinh doanh quốc tế	x				x	x	x	x	x			x	x				x	x
62	833303	Hành vi tổ chức	x			x		x				x	x		x			x	x	x
63	833313	Giao tiếp trong kinh doanh	x								x		x		x	x				x
		<b>Các học phần tự chọn</b>																		
64	833404	Quản trị bán hàng	x	x					x	x	x	x			x	x	x			x
65	833307	Nghiên cứu Marketing			x			x	x	x	x	x		x	x	x	x			x
66	833406	Digital Marketing			x			x	x	x	x			x	x			x		x
67	833405	Quan hệ công chúng	x					x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x
68	833102	Lương thưởng và phúc lợi	x	x		x				x		x	x							x
69	833408	Tuyển dụng, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực	x					x	x	x	x	x			x					x

(Sử dụng một trong các phương án: H (đáp ứng cao), M (đáp ứng trung bình), L (đáp ứng thấp), để ghi vào ô được chọn)

## 15. Kế hoạch dạy học ngành Quản trị Kinh doanh

Bảng 11. Kế hoạch dạy học ngành Quản trị Kinh doanh

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện									Mã học phần học trước
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	
<b>I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (Không tính GDTC và GDQP-AN)</b>			<b>20/20</b>										
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>32/32</b>										
1	861301	Triết học Mác - Lênin	3	X									
2	861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2		X								861301
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2			X							861302
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				X						861303
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2				X						861303
6	865006	Pháp luật đại cương	2	X									
7	866101	Tiếng Anh (I)	2		X								Điểm KS >= 50
8	866102	Tiếng Anh (II)	2			X							866101
9	866103	Tiếng Anh (III)	3				X						866102
10	862101	Giáo dục thể chất (I)	1	X									
11	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	3	X									
12	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	2		X								862406
13	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	2			X							862407
14	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	4				X						862408
<b>Các học phần tự chọn</b>			<b>2/10</b>										
15	BOBA11	Bóng bàn 1	1		X								862101
16	BODA11	Bóng đá 1	1		X								862101
17	BOCH11	Bóng chuyền 1	1		X								862101
18	BORO11	Bóng rổ 1	1		X								862101
19	CALO11	Cầu lông 1	1		X								862101
20	BOBA12	Bóng bàn 2	1			X							862101
21	BODA12	Bóng đá 2	1			X							862101
22	BOCH12	Bóng chuyền 2	1			X							862101
23	BORO12	Bóng rổ 2	1			X							862101
24	CALO12	Cầu lông 2	1			X							862101
<b>II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>112/123</b>										
<b>Kiến thức cơ sở của ngành</b>			<b>43/45</b>										
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>41/41</b>										
25	867007	Toán cao cấp C1	3	X									
26	867008	Toán cao cấp C2	2		X								
27	867006	Quy hoạch tuyến tính	2				X						

28	864001	Xác suất thống kê A	3		X														
29	833020	Kinh tế vi mô	3	X															
30	833021	Kinh tế vĩ mô	3		X														
31	867003	Pháp luật kinh doanh	3					X											865006
32	833311	Marketing căn bản	3		X														
33	833006	Kinh tế lượng	3			X													864001
34	867009	Quản trị học	3	X															
35	833320	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	2					X											
36	867001	Nguyên lý thống kê kinh tế	3			X													864001
37	867002	Nguyên lý kế toán	3			X													
38	867005	Quản trị nguồn nhân lực	3		X														867009
39	833030	Lý thuyết tài chính tiền tệ	2			X													833020
<b>Các học phần tự chọn</b>			<b>2/4</b>																
40	833075	Nghệ thuật lãnh đạo	2														X		
41	833112	Tâm lý học trong kinh doanh	2														X		
<b>Kiến thức ngành</b>			<b>69/78</b>																
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>60/60</b>																
42	833357	Đạo đức kinh doanh và Văn hóa doanh nghiệp	3														X		
43	833101	Quản trị chiến lược	3														X		867009
44	833401	Quản trị Marketing	4			X													867009; 833311
45	833029	Quản trị tài chính	3										X						
46	833056	Quản trị sản xuất	3									X							867009
47	833050	Logistics	3														X		867009
48	833069	Thuế	2									X							
49	833058	Kế toán quản trị	3									X							
50	833070	Tin học ứng dụng	2			X													
51	833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3														X		866103
52	833063	Quản trị dự án đầu tư	3															X	867009
53	833062	Quản trị chất lượng	3														X		867009
54	833057	Quản trị rủi ro	3														X		867009
55	833402	Quản trị thương hiệu	2														X		833401
56	833403	Khởi nghiệp	3															X	833101; 833401
57	833306	Thương mại điện tử	2															X	833311
58	833198	Thực tập tốt nghiệp	5															X	867005; 833056; 833029; 833401
59	833407	Khóa luận tốt nghiệp	10															X	
<b>Các học phần thay thế khóa luận</b>			<b>10/10</b>																
60	833054	Quản trị doanh nghiệp	3															X	867009

61	833304	Quản trị kinh doanh quốc tế	3									X		833020; 833021; 867009
62	833306	Hành vi tổ chức	2									X		867009
63	833313	Giao tiếp trong kinh doanh	2									X		
<b>Các học phần tự chọn</b>			<b>9/18</b>											
64	833404	Quản trị bán hàng	3									X		867009; 833401
65	833307	Nghiên cứu Marketing	3									X		833311; 833006
66	833406	Digital Marketing	3									X		833311
67	833405	Quan hệ công chúng	3									X		833311
68	833102	Lương thưởng và phúc lợi	3									X		867005
69	833408	Tuyển dụng, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực	3									X		867005

**Ghi chú:** Học kỳ phụ được tính gộp vào học kỳ chính kế trước.

## 16. Mô tả các học phần

### I. Khối kiến thức giáo dục đại cương

#### 1, 861301, Triết học Mác-Lênin (3 TC)

Triết học nghiên cứu vấn đề cơ bản: mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức, những mối liên hệ phổ biến và những quy luật chung nhất của giới tự nhiên, xã hội, tư duy. Với vai trò là hạt nhân lý luận của thế giới quan, triết học giải quyết và cải tạo những vấn đề thực tiễn đặt ra trong thế giới.

#### 2, 861302, Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2 TC)

Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin, góp phần hình thành cho sinh viên thế giới quan khoa học và nhân sinh quan cách mạng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Nội dung gồm 6 chương, trong đó chương 1 bàn về: đối tượng, phương pháp và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 bàn về những nội dung lý luận cốt lõi của kinh tế chính trị Mác - Lênin trong bối cảnh mới. Cụ thể: Hành hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

#### 3, 861303, Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 TC)

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo.

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học, cụ thể là: sự ra đời của CNXH khoa học; lý luận về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; về xã hội XHCN và thời kì quá độ lên CNXH; về nền dân chủ XHCN và nhà nước XHCN; về cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kì quá độ lên CNXH; về vấn đề dân tộc và tôn giáo trong tiến trình cách mạng XHCN; về vấn đề gia đình trong thời kì quá độ lên CNXH.

#### **4, 861304, Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 TC)**

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo.

Nội dung của học phần chủ yếu cung cấp cho sinh viên những kiến thức về Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức, con người.

#### **5, 861305, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2 TC)**

Học phần Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam là môn học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo.

Nội dung chủ yếu của môn học cung cấp những hiểu biết cơ bản, có hệ thống về sự ra đời và phát triển của Đảng Cộng Sản Việt Nam, về quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam từ đấu tranh giành độc lập, thống nhất đất nước đến xây dựng, phát triển đất nước trên các lĩnh vực an ninh quốc phòng, đối ngoại, kinh tế, chính trị, văn hóa- xã hội. Tìm hiểu, nghiên cứu việc xây dựng, hoạch định chủ trương đường lối cách mạng cho đến việc tổ chức thực hiện đường lối, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm để chỉ đạo thực tiễn.

#### **6, 865006, Pháp luật đại cương (2 TC)**

Giới thiệu những vấn đề cơ bản về nhà nước, nguồn gốc nhà nước, chức năng và hoạt động của bộ máy nhà nước và nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam là nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân.

Nghiên cứu những nội dung cơ bản của pháp luật như nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức pháp luật và hệ thống pháp luật Việt Nam.

Tìm hiểu các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam như: Luật nhà nước (Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam); Các ngành luật nội dung như: Luật

Hình sự, Luật Hành chính, Luật Dân sự, Luật Thương mại, Luật Lao động, Luật Hôn nhân và Gia đình và ngành luật hình thức như Luật Tố tụng hình sự, Luật Tố tụng hành chính và Luật Tố tụng dân sự.

### **7, 866101, Tiếng Anh (I) (2 TC)**

Học phần Tiếng Anh I là học phần bắt buộc thuộc nhóm môn chung. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về từ vựng, ngữ pháp tiếng Anh, kiến thức về văn hóa liên quan đến các nước nói tiếng Anh, đồng thời rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng sử dụng tiếng Anh vào mục đích giao tiếp: nghe, nói đọc, viết và hướng dẫn sinh viên luyện tập phát âm từ tiếng Anh. Ngoài ra giảng viên giảng dạy học phần hướng dẫn sinh viên về phương pháp học tiếng Anh, giúp sinh viên phát triển khả năng tự học sau những giờ lý thuyết, luyện tập trên lớp.

### **8, 866102, Tiếng Anh (II) (2 TC)**

Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức tiếng Anh và rèn luyện các kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp. Về mặt kiến thức, sinh viên được cung cấp khối lượng từ vựng sử dụng hàng ngày liên quan đến các chủ đề như: hoạt động từ thiện, sức khỏe, du lịch, quản lý quỹ thời gian, khám phá... Ngoài ra, học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức ngữ pháp, kiến thức về phát âm như trọng âm, ngữ điệu, và kiến thức liên quan đến việc phát triển kỹ năng sử dụng tiếng như kỹ năng đọc nhanh, kỹ năng đoán từ theo ngữ cảnh, kỹ năng nghe hiểu ý, cấu trúc từng loại văn bản cụ thể như cấu trúc một bức thư, email, blog....., cách sử dụng ngôn ngữ phù hợp ngữ cảnh.

Về mặt kỹ năng, học phần tập trung rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, trình bày quan điểm, thảo luận, hội thoại, và viết được những dạng văn bản thông thường như thư, email, blog, báo cáo ngắn và phát huy khả năng làm việc hợp tác thông qua các bài luyện tập trong lớp như hoạt động đôi, nhóm nhỏ, những hoạt động nhóm sau giờ học trong lớp.

### **9, 866103, Tiếng Anh (III) (3 TC)**

Học phần Tiếng Anh III là học phần bắt buộc thuộc nhóm môn chung. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về từ vựng, phát âm, ngữ pháp, và những kiến thức về văn hóa liên quan đến các nước nói tiếng Anh. Đồng thời, học phần tập trung rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Sinh viên tham gia học phần cần có khả năng học hợp tác và khả năng tự học.



### **10, 862101, Giáo dục thể chất (I) (1 TC)**

Sinh viên được hướng dẫn thực hành về kỹ thuật nhảy dây, kỹ thuật và phương pháp chạy cự ly trung bình. Ngoài ra sinh viên hiểu được nội dung trong thể dục thể thao học đường, an toàn trong tập luyện và tác dụng cũng như ảnh hưởng khi tập luyện môn Điền kinh.

### **11, 862406, Giáo dục quốc phòng và an ninh I (3 TC)**

Học phần I: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam nhằm trang bị cho sinh viên những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quán triệt quan điểm của Đảng về xây dựng nền Quốc phòng toàn dân – an ninh nhân dân; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; tiến hành chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Những hiểu biết về lịch sử nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta và nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng, các nội dung về xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển đảo; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

### **12, 862407, Giáo dục quốc phòng và an ninh II (2 TC)**

Học phần II: Công tác quốc phòng và an ninh giúp cho sinh viên nhận thức được âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam trong chiến lược "Diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ; đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam. Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; về bảo đảm trật tự an toàn giao thông, về tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm người khác; về vi phạm pháp luật trên không gian mạng và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

### **13, 862408, Giáo dục quốc phòng và an ninh III (2 TC)**

Học phần III: Quân sự chung nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức chung về quân sự: chế độ sinh hoạt, học tập công tác ngày tuần; các chế độ nề nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; điều lệnh đội ngũ từng người có súng; đội ngũ đơn vị; sử dụng bản đồ địa hình quân sự; phòng chống địch tiến công bằng vũ khí công nghệ cao; ba môn quân sự phối hợp; hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam.

### **14, 862408, Giáo dục quốc phòng và an ninh IV (4 TC)**

Học phần IV: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật nhằm trang bị cho sinh

viên hiểu biết và sử dụng được một số loại phương tiện, vũ khí thông thường; có kiến thức về chiến thuật bộ binh; biết cách phòng sử dụng một số loại lựu đạn và làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

### **15-24, Các học phần GDTC tự chọn (1 TC)**

## **II. Khối kiến thức chuyên nghiệp**

### **25, 867007, Toán cao cấp C1 (3 TC)**

Học phần giúp sinh viên đạt được những mục tiêu Sinh viên hiểu được các kiến thức về giới hạn, liên tục, tích phân, vi phân, đạo hàm của hàm một biến và nhiều biến. Nắm được cách giải một số phương trình vi phân Sinh viên nắm được một số khái niệm kinh tế như hàm cung, cầu, lợi nhuận, ... cũng như có thể vận dụng kiến thức toán để giải quyết một số bài toán kinh tế như: bài toán tối ưu, bài toán điểm cân bằng, ...

### **26, 86708, Toán cao cấp C2 (2 TC)**

Toán cao cấp C2 mang nhiều khái niệm cơ bản, quan trọng mà nhiều ngành khác trong chương trình đào tạo cần đến. Nó giúp giải quyết các vấn đề về toán học trong môi trường quan giữa các đối tượng xuất hiện trong nội bộ của các ngành khác đó. Ví dụ như trong kinh tế: mô hình cân bằng thị trường được mô tả bằng một hệ phương trình tuyến tính; còn bài toán tìm phương án tối ưu ta thấy trong quá trình mô hình hóa và giải bài toán hầu như sử dụng tất cả các khái niệm được nêu trong môn toán cao cấp C2. Nội dung chính của học phần bao gồm những kiến thức về ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính, một số mô hình tuyến tính trong phân tích kinh tế.

### **27, 867006, Quy hoạch tuyến tính (2 TC)**

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về quy hoạch tuyến tính; phương pháp để giải bài toán quy hoạch tuyến tính; khái niệm đối ngẫu và giải thuật đối ngẫu và một số ứng dụng của chúng trong thực tế.

### **28, 864001, Xác suất thống kê A (3 TC)**

Lý thuyết xác suất là một bộ phận của toán học, nghiên cứu về các hiện tượng ngẫu nhiên và quy luật ngẫu nhiên. Đặc biệt, lý thuyết xác suất cung cấp phương pháp và cơ sở lý luận cho khoa học thống kê. Ngày nay, cùng với sự phát triển của công nghệ và nhu cầu thực tiễn, xác suất và thống kê đã được phát triển mạnh mẽ, vừa có tầm lý thuyết ở trình độ cao, vừa có phạm vi ứng dụng sâu rộng trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Hiện nay, những học phần về xác suất và thống kê với một số tên

gọi khác nhau đã được đưa vào giảng dạy ở hầu hết các ngành học trong các cơ sở giáo dục đại học.

Học phần Xác suất thống kê A cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về lý thuyết xác suất và một số nội dung của thống kê ứng dụng. Các kiến thức thu được từ học phần là cơ sở để giải quyết nhiều bài toán từ thực tiễn, đặc biệt là các bài toán về phân tích và xử lý số liệu thực nghiệm. Về xác suất, học phần trình bày định nghĩa xác suất, các công thức tính xác suất, phân phối xác suất, các số đặc trưng của biến ngẫu nhiên, một số dạng phân phối xác suất thông dụng. Về thống kê, học phần trình bày các nội dung của thống kê ứng dụng, gồm lý thuyết mẫu, bài toán ước lượng, bài toán kiểm định giả thiết và một số ứng dụng của chúng trong thực tế.

### **29, 833020, Kinh tế vi mô (3 TC)**

Học phần Kinh tế vi mô thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản về kinh tế vi mô như: cầu – cung và cân bằng thị trường, lý thuyết hành vi của người tiêu dùng, lý thuyết về sản xuất và chi phí, đặc điểm và hành vi của doanh nghiệp trong các loại thị trường khác nhau (cạnh tranh hoàn hảo, độc quyền hoàn toàn, cạnh tranh độc quyền, độc quyền nhóm), thị trường các yếu tố sản xuất và những hạn chế của kinh tế thị trường.

### **30, 833021, Kinh tế vĩ mô (3 TC)**

Kinh tế vĩ mô là môn học cơ bản của chuyên ngành kinh tế, nghiên cứu và xem xét nền kinh tế với tư cách là một tổng thể. Môn học giới thiệu những nguyên lý cơ bản của kinh tế học vĩ mô; sự vận hành của nền kinh tế một nước và sự can thiệp của Chính phủ mỗi quốc gia nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế vĩ mô trong từng thời kỳ. Những biến số kinh tế vĩ mô cơ bản bao gồm tổng cung, tổng cầu, thu nhập quốc dân, tổng sản phẩm quốc dân, lạm phát, thất nghiệp, lãi suất, tỷ giá hối đoái... Các chính sách kinh tế vĩ mô quan trọng thể hiện sự điều tiết vĩ mô của Chính phủ như chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, chính sách ngoại thương... Bằng phương pháp mô hình hóa, trừu tượng hóa khoa học, môn học sẽ giải thích mối quan hệ giữa các biến số vĩ mô cơ bản trong từng mô hình kinh tế từ đơn giản đến phức tạp, đồng thời nghiên cứu và phân tích trạng thái của nền kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn. Sau khi kết thúc học phần, người học sẽ lĩnh hội và nắm bắt được những nguyên lý cơ bản của kinh tế học vĩ mô liên quan đến hạch toán thu nhập quốc dân, các nhân tố quyết định sản lượng, lạm phát và thất nghiệp, lãi suất, tỷ giá hối đoái, cũng như những nguyên lý ban đầu về các chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ, đồng thời hiểu được sự vận hành của nền kinh tế với tư cách là một tổng thể.

### **31, 867003, Pháp luật kinh doanh (3 TC)**

Pháp luật kinh doanh là học phần trong chương trình khung của Bộ GD&ĐT nhằm đáp ứng các yêu cầu cung cấp kiến thức pháp luật liên quan đến các hoạt động kinh doanh, thương mại, nhằm trang bị cho người học các kiến thức cơ bản của pháp luật Việt Nam về thương nhân; hoạt động thương mại; quy định pháp luật về cạnh tranh, cũng như các quy định về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hợp tác xã trong quá trình thành lập, tổ chức lại, giải thể, phá sản; nhận diện hợp đồng; chọn phương thức giải quyết tranh chấp trong quan hệ kinh doanh, thương mại.

### **32, 833023, Marketing căn bản (3 TC)**

Trong chương trình đào tạo đại học ngành Kinh doanh quốc tế, Marketing căn bản là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Môn học trang bị những kiến thức cơ bản về marketing để làm nền tảng học những môn học chuyên sâu hơn như: Hành vi khách hàng, Nghiên cứu marketing, Quản trị marketing, Marketing quốc tế, Quản trị bán hàng, Quản trị thương hiệu, Lập kế hoạch kinh doanh... Môn học còn cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về marketing, nhấn mạnh các nguyên tắc cơ bản của marketing hiện đại và quá trình tiến hành hoạt động marketing trong một đơn vị như thế nào. Sinh viên sẽ có sự hiểu biết sâu sắc về môi trường marketing, biết cách phân khúc thị trường, xác định được thị trường mục tiêu và định vị hàng hóa trên thị trường; sinh viên xây dựng được chiến lược marketing hỗn hợp: chiến lược phát triển sản phẩm, chiến lược định giá sản phẩm, chiến lược phân phối, chiến lược chiêu thị. Trong quá trình học, sinh viên sẽ trao đổi và thảo luận các tình huống marketing thực tế.

### **33, 833006, Kinh tế lượng (3 TC)**

Kinh tế lượng là bộ môn khoa học kết hợp giữa Toán học và Kinh tế, nó là môn khoa học nghiên cứu về các hiện tượng kinh tế bằng cách đưa ra các mô hình, các hàm hồi quy bao gồm bộ phận thể hiện tính quy luật (tất định) ở dạng hàm tuyến tính hay phi tuyến, và bộ phận ngẫu nhiên, bất định. Từ các mô hình kinh tế lượng đơn giản nhất gắn kết với các giả thiết rất ngặt nghèo, thường là phi thực tế người ta mở rộng các giả thiết để mô hình kinh tế lượng thực tế hơn nhiều và cũng giải thích tốt hơn các hiện tượng kinh tế, thường rất phức tạp.

### **34, 867009, Quản trị học (3 TC)**

Học phần Quản trị học thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo, đóng vai trò quan trọng, cung cấp kiến thức căn bản cho người học về quản trị.

Học phần này bao gồm: khái niệm và sự cần thiết của quản trị, các chức năng cơ bản của quản trị, các kỹ năng cần phải có đối với nhà quản trị, ảnh hưởng của môi trường đến hoạt động của doanh nghiệp, ra quyết định quản trị, lãnh đạo và động viên nhân viên... Ngoài ra, học phần còn đề cập đến các tư tưởng quản trị và một số mô hình quản trị hiện đại, giúp người học nghiên cứu các môn học quản trị cụ thể khác như: Quản trị nguồn nhân lực, Quản trị sản xuất, Quản trị marketing, Quản trị chiến lược... Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh khẳng định rằng, người học sẽ có cái nhìn tổng quát về các khía cạnh quản trị, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng quản trị, từ đó có thể đưa ra được những quyết định hiệu quả, phân biệt sự khác nhau giữa nhà quản trị và người thừa hành; phân tích được môi trường của quản trị; biết, hiểu và vận dụng được các chức năng của quản trị, tự phân tích được các tình huống của quản trị và ra quyết định giải quyết tình huống.

### **35, 833320, Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh (2 TC)**

Học phần phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo. Môn học được thiết kế nhằm cung cấp kiến thức cơ bản về gồm: các khái niệm, nguyên tắc, phương pháp và trình tự cơ bản của một nghiên cứu khoa học; và các bước thực hiện cho một nghiên cứu như: xác định vấn đề, xây dựng mô hình, thiết kế nghiên cứu: thang đo, mẫu, qui trình, tiến độ thực hiện nghiên cứu, triển khai nghiên cứu: thu thập dữ liệu, phân tích - xử lý dữ liệu và viết đề cương và báo cáo nghiên cứu.

### **36, 867001, Nguyên lý thống kê kinh tế (3 TC)**

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức quan trọng về lý thuyết thống kê. Các kiến thức thu được từ học phần giúp người học nắm vững các phương pháp điều tra thống kê và xử lý các thông tin thu thập được, từ đó đưa ra các đánh giá hợp lý.

### **37, 867002, Nguyên lý kế toán (3 TC)**

Nguyên lý kế toán là cơ sở, nền tảng quan trọng nhất của kế toán nói riêng và khoa học kinh tế nói chung. Đây cũng là môn học không thể thiếu trong chương trình học của các ngành kinh tế, tài chính, kế toán kiểm toán. Học phần Nguyên lý kế toán cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản liên quan đến kế toán như đối tượng nghiên cứu của kế toán, báo cáo tài chính, nguyên tắc ghi sổ kép, phương pháp tính giá các đối tượng kế toán, chứng từ và kiểm kê. Đồng thời, giới thiệu phương pháp kế toán một số giao dịch chủ yếu trong doanh nghiệp.

### **38, 867005, Quản trị nguồn nhân lực (3 TC)**

Học phần Quản trị nguồn nhân lực (QTNNL) thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo. Học phần cung cấp kiến thức cơ bản và hệ thống về QTNNL trong tổ chức như hoạch định nhu cầu nhân lực; triển khai kế hoạch tuyển dụng, thu hút người lao động nộp đơn xin việc, tuyển chọn những ứng viên phù hợp; bố trí, sử dụng lao động hợp lý; trả công, khen thưởng, xây dựng môi trường lao động thân thiện để động viên người lao động làm việc tốt; đào tạo, phát triển để người lao động ngày càng hoàn thiện và cuối cùng người lao động gắn bó với tổ chức, cống hiến cho tổ chức, giúp cho tổ chức phát triển.

Sau khi hoàn thành môn học sinh viên có thể hiểu được các chức năng quản trị nguồn nhân lực, vận dụng các kiến thức đã được trang bị vào công tác quản trị nguồn nhân lực một cách hiệu quả, sử dụng được các công cụ quản trị nguồn nhân lực.

### **39, 833030, Lý thuyết tài chính tiền tệ (2 TC)**

Lý thuyết tài chính tiền tệ là học phần thuộc khối kiến thức ngành, đây là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo sau đại học ngành Tài chính – Ngân hàng.

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, có hệ thống cơ sở lý luận về tài chính - tiền tệ trong nền kinh tế thị trường. Từ đó, sinh viên có thể nghiên cứu những mô hình lý thuyết và lý giải được các sự kiện tài chính - tiền tệ trong mối quan hệ với các vấn đề kinh tế hiện nay. Môn học còn hỗ trợ sinh viên nghiên cứu chuyên sâu các môn chuyên ngành nói riêng cũng như trong lĩnh vực kinh tế tài chính nói chung.

Về nội dung, môn học này đề cập đến những vấn đề lý luận cơ bản về tài chính - tiền tệ như tổng quan về tài chính - tiền tệ, các lý luận về cung cầu tiền, lãi suất, chính sách tiền tệ, ngân sách nhà nước; những vấn đề cơ bản về tín dụng, hệ thống ngân hàng,... Đây là những kiến thức cần thiết làm nền tảng cho nghiên cứu các nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực kinh tế - tài chính - ngân hàng- quản trị kinh doanh.

### **40, 833075, Nghệ thuật lãnh đạo (2 TC)**

Học phần Nghệ thuật lãnh đạo là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo. Trong bối cảnh môi trường kinh doanh của Việt Nam cũng như thế giới đang biến động rất nhanh và nghệ thuật cũng như khả năng lãnh đạo của những nhà quản trị thật sự đóng vai trò ngày càng then chốt, học phần này sẽ cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản cũng như các kết quả nghiên cứu về công tác lãnh đạo, các kinh nghiệm quý báu và các câu chuyện lý thú về những nhà

lãnh đạo bậc thầy trên thế giới.

#### **41, 833112, Tâm lý học trong kinh doanh (2 TC)**

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tâm lý học trong quản trị kinh doanh qua các vấn đề như: Sự hình thành và phát triển của tâm lý học quản trị kinh doanh; những hiện tượng tâm lý cá nhân, tâm lý tập thể; tâm lý trong các vấn đề quản trị, sản xuất và kinh doanh; tâm lý trong đàm phán. Các quy luật ứng xử của từng nhóm khách hàng khác nhau và những yếu tố ảnh hưởng đến tâm lý. Qua đó có thể vận dụng những hiểu biết về tâm lý vào hoạt động sản xuất và kinh doanh trong doanh nghiệp.

Trong chuẩn đầu ra, về kiến thức nghề nghiệp đã khẳng định, người học phân tích được các lĩnh vực cơ bản: quản trị nguồn nhân lực, marketing (trong PLO8) và thực hiện các chức năng của quản trị: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát (PLO9), có kỹ năng nghề nghiệp trong việc đàm phán thương lượng và ra quyết định (PLO12, PLO13). Vì vậy học phần này là cần thiết để góp phần đáp ứng các yêu cầu trong quá trình đào tạo của chương trình.

#### **Kiến thức ngành**

#### **42, 833357, Đạo đức kinh doanh và Văn hóa doanh nghiệp (3 TC)**

Học phần này cung cấp kiến thức về đạo đức kinh doanh (bản chất và nguồn gốc của các vấn đề đạo đức trong kinh doanh, cách nhận diện các vấn đề đạo đức nảy sinh trong mối quan hệ kinh doanh, giải thích nguồn gốc cơ bản của những mâu thuẫn, các chuẩn mực đạo đức kinh doanh, công cụ phân tích và hoạch định giải pháp cho các vấn đề đạo đức kinh doanh, một số vấn đề đạo đức kinh doanh điển hình). Văn hóa doanh nghiệp (Biểu hiện và các dạng văn hoá doanh nghiệp, nhân tố tạo lập văn hoá doanh nghiệp, xây dựng văn hoá doanh nghiệp và văn hoá trong các hoạt động kinh doanh).

#### **43, 833101, Quản trị chiến lược (3 TC)**

Quản trị chiến lược là một môn học quan trọng thuộc kiến thức ngành trong chương trình đào tạo, gồm ba thành phần chính: một là thiết lập chiến lược, hai là thực thi chiến lược, ba là kiểm tra và đánh giá chiến lược. Môn học này được ứng dụng nhằm giúp người học biết cách đặt ra tầm nhìn, sứ mệnh, mục tiêu cho doanh nghiệp. Theo đó, người học tiến hành phân tích, đánh giá các yếu tố môi trường quản trị bên ngoài, bên trong công ty, tiếp đến là phối hợp, phán đoán và nhận định thông qua các công cụ hỗ trợ hoạch định chiến lược để giúp cho người học biết cách hình thành các

loại chiến lược ở các cấp độ khác nhau (cấp công ty, cấp kinh doanh, cấp chức năng,...). Tác dụng của Quản trị chiến lược có thể làm tăng giá trị hữu hình và vô hình của tổ chức lên nhiều lần nếu doanh nghiệp biết tận dụng cơ hội, hạn chế các nguy cơ, lựa chọn hướng đi và có giải pháp quản trị thích hợp. Hơn thế nữa, nội dung của Quản trị chiến lược còn phát triển khả năng tư duy tích cực, tạo động lực, tạo niềm tin trong quá trình định hướng cho sự phát triển. Mục tiêu chuẩn đầu ra cấp độ 4 của chương trình đào ngành Quản trị Kinh doanh khẳng định rằng người học phải biết rõ các đặc điểm, nội dung, mô hình, tác dụng của Quản trị chiến lược. Vì thế, việc giảng dạy những kiến thức Quản trị chiến lược mà cụ thể đây là lý thuyết cơ bản nhất cho người học ngành Quản trị Kinh doanh và cần thiết để người học đạt được các yêu cầu trên.

#### **44, 833401, Quản trị Marketing (4 TC)**

Học phần quản trị marketing cung cấp kiến thức về quản trị marketing, ngoài những khái niệm cơ bản về Marketing đã học ở môn marketing căn bản, sinh viên có thể hiểu rõ hơn về các quan điểm và quy trình quản trị marketing tại doanh nghiệp bao gồm nghiên cứu thị trường, phân khúc – lựa chọn thị trường mục tiêu – định vị, hoạch định chiến lược marketing hỗn hợp, triển khai tổ chức thực hiện cũng như đánh giá, kiểm soát các hoạt động marketing. Trên cơ sở kiến thức thu được, sinh viên sẽ được phát triển các kỹ năng thông qua việc xử lý tình huống, thảo luận nhóm và thuyết trình kế hoạch marketing trên lớp.

#### **45, 833029, Quản trị tài chính (3 TC)**

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản và nâng cao về quản trị tài chính như: Giá trị thời gian của dòng tiền, định giá tài sản tài chính, rủi ro và lợi nhuận, ảnh hưởng của các loại đòn bẩy hoạt động và đòn bẩy tài chính lên kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, phân tích báo cáo tài chính.

#### **46, 833056, Quản trị sản xuất (3 TC)**

Quản trị sản xuất là một môn học quan trọng thuộc kiến thức ngành trong chương trình đào tạo. Trong thực tế, vị trí của chức năng Quản trị sản xuất được bao quanh và quan hệ mật thiết với chức năng khác như Tài chính, Marketing, Nhân sự, Kỹ thuật,... Quản trị sản xuất là quá trình thiết kế, hoạch định, tổ chức điều hành và kiểm tra hệ thống vận hành thông qua quá trình chuyển hóa hay biến đổi các yếu tố đầu vào thành sản phẩm và dịch vụ theo yêu cầu của khách hàng nhằm thực hiện các mục tiêu rút ngắn thời gian cung cấp sản phẩm vật chất hay sản phẩm dịch vụ, tăng cường độ tin cậy bằng chất lượng, tăng tính linh hoạt của hệ thống sản xuất, giảm chi



phí (Mua sắm, trả lương, khấu hao, thiết bị, chi phí tài chính) và động viên, khuyến khích nguồn nhân lực của tổ chức, doanh nghiệp.

Môn học này được ứng dụng nhằm giúp người học biết cách tác nghiệp hiệu quả. Từ đó, người học biết tới các phương pháp trong bố trí địa điểm, bố trí mặt bằng,... để có tổng chi phí là thấp nhất. Hơn thế nữa, nội dung của Quản trị sản xuất còn phát triển khả năng tư duy tích cực, tạo động lực, tạo niềm tin trong quá trình định hướng cho sự phát triển sản phẩm có thời gian sản xuất là nhanh nhất và hiệu quả nhất. Mục tiêu chuẩn đầu ra cấp độ 4 của chương trình đào tạo ngành Quản trị Kinh doanh khẳng định rằng người học phải biết rõ các đặc điểm, nội dung, mô hình, tác dụng của Quản trị sản xuất. Vì thế, việc giảng dạy những kiến thức Quản trị sản xuất mà cụ thể đây là lý thuyết cơ bản nhất cho người học ngành Quản trị Kinh doanh và cần thiết để người học đạt được các yêu cầu trên.

#### **47, 833050, Logistics (3 TC)**

Logistics là học phần thuộc khối kiến thức ngành trong chương trình đào tạo. Học phần đóng vai trò quan trọng trong hoạt động của doanh nghiệp cụ thể như: dịch vụ khách hàng, thông tin trong kinh doanh, quy trình xử lý đơn hàng, dự trữ, vận tải và kho bãi. Học phần còn cung cấp những cơ sở lý thuyết và thực tiễn về hoạt động cũng như quản trị logistics, hiểu các hoạt động cũng như biện pháp quản trị logistics trong doanh nghiệp. Đồng thời trang bị những kỹ năng thực hiện các nghiệp vụ quản trị logistics trong hoạt động của doanh nghiệp. Qua đó, người học có được nhận thức đúng về logistics và vai trò của logistics, từ đó có thể áp dụng lý thuyết đã học vào thực tiễn trong các doanh nghiệp tại Việt Nam.

#### **48, 833069, Thuế (2 TC)**

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chính sách thuế, các phương pháp tính thuế cũng như cách thức thu, nộp các loại thuế: Thuế xuất nhập khẩu, Thuế tiêu thụ đặc biệt, Thuế giá trị gia tăng, Thuế thu nhập doanh nghiệp, Thuế thu nhập cá nhân.

#### **49, 833058, Kế toán quản trị (3 TC)**

Cung cấp cho người học những kiến thức nghiệp vụ cần thiết để thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính cho việc hoạch định, kiểm soát và ra quyết định.

#### **50, 833070, Tin học ứng dụng (2 TC)**

SPSS (Statistical Package for Social Science) là một phần mềm quản lý cơ sở

dữ liệu và xử lý, phân tích thống kê chuyên nghiệp, linh hoạt, đa năng và rất mạnh so với các phần mềm có chức năng xử lý thống kê khác như: Lotus, Quattro, Excel, Stata, Epiinfo ...; nó ngày càng được sử dụng rộng rãi trong công tác nghiên cứu, xử lý, phân tích dữ liệu thống kê, đặc biệt đối với việc xử lý phân tích dữ liệu của các cuộc điều tra.

- SPSS rất mạnh trong việc phân tích mối tương quan giữa các tiêu chí của sự vật, hiện tượng mà các phần mềm khác khó, hoặc không thực hiện được.

- SPSS giúp người nghiên cứu có thể phân tích các xu hướng phát triển của hiện tượng, sự vật thông qua các số liệu thống kê từ đó đưa ra các dự báo trong nghiên cứu.

- SPSS for Window thân thiện với người sử dụng, dễ dàng liên kết để lấy dữ liệu, hoặc xuất kết quả các phần mềm ứng dụng khác như Excel, Access.

### **51, 833104, Tiếng Anh giao tiếp thương mại (3 TC)**

Học phần Tiếng Anh Giao Tiếp Thương mại sử dụng giáo trình Market Leader (Pre-Intermediate Business English Course Book) Gồm 6 bài: Bài 1: Careers, Bài 4: Great ideas, Bài 8: Planning, Bài 9: Managing people, Bài 10: Conflict, Bài 11: New business

Giúp sinh viên luyện tập và phát triển khả năng sử dụng tiếng Anh thành thạo trong một số tình huống thường gặp trong công việc như: trao đổi công việc qua điện thoại, thảo luận, đàm phán, điều hành các cuộc họp, giải quyết các mâu thuẫn, viết báo cáo.

Hướng dẫn và luyện cho sinh viên phát âm chính xác từ vựng, ngữ pháp tiếng Anh, ngữ điệu câu. Ngoài ra, từng bước tạo phản xạ nhanh trong giao tiếp bằng tiếng Anh cho sinh viên thông qua việc yêu cầu sinh viên tham gia vào các tình huống giả định, những tiểu dự án nhằm tối đa hóa cơ hội sử dụng tiếng Anh.

Trao đổi, hướng dẫn sinh viên về phương pháp học tiếng Anh, giúp sinh viên phát triển khả năng tự học sau những giờ lý thuyết, luyện tập trên lớp cùng giảng viên.

### **52, 833063, Quản trị dự án đầu tư (3 TC)**

Quản trị dự án đầu tư là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo. Việc tham gia vào các dự án là rất phổ biến đối với sinh viên ngành quản trị trong môi trường doanh nghiệp sau này. Môn học giúp sinh viên nắm được các nội dung cơ bản của Quản trị dự án cũng như vai trò, chức năng của các nhà quản trị dự án - PM (Project Managers), có thể hiểu được quy trình xây dựng, thiết kế, thực thi, và kết thúc dự án. Đồng thời người học biết được cách lựa chọn dự án tối ưu, cách ước tính ngân sách, phân bổ nguồn lực dự án sao cho hiệu quả.

### **53, 833062, Quản trị chất lượng ( 3 TC)**

Học phần Quản trị chất lượng giúp sinh viên hiểu vai trò quan trọng của chất lượng hàng hóa và dịch vụ trong các doanh nghiệp và là công cụ nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Học phần còn giúp tiếp cận những cơ sở lý thuyết cơ bản về chất lượng, các phương pháp đánh giá, kiểm soát, đảm bảo và quản lý chất lượng toàn diện và thực tiễn về quản trị chất lượng, hiểu các khái niệm cũng như biện pháp quản trị chất lượng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đồng thời, học phần trang bị cho người học những kỹ năng thực hiện các nghiệp vụ quản trị chất lượng trong hoạt động sản xuất sản phẩm, từ đó có được nhận thức đúng về chất lượng và có thể áp dụng lý thuyết đã học vào thực tiễn trong các doanh nghiệp tại Việt Nam.

### **54, 833057, Quản trị rủi ro (3 TC)**

Quản trị rủi ro trang bị cho sinh viên những nội dung cơ bản nhất liên quan đến hoạt động quản trị rủi ro như các nguyên tắc trong quản trị rủi ro, đặc biệt là các bước trong quy trình quản trị rủi ro từ nhận dạng, đo lường, kiểm soát đến tài trợ rủi ro. Một số rủi ro đặc thù như rủi ro chiến lược, rủi ro văn hóa, rủi ro chính trị, rủi ro tỷ giá,... cũng được giới thiệu trong môn học để sinh viên có thêm hiểu biết và kinh nghiệm cụ thể về quản trị rủi ro đối với những đối tượng này.

Môn học cũng giúp sinh viên hiểu được một cách khoa học, đầy đủ, hệ thống về rủi ro và hoạt động quản trị rủi ro trong doanh nghiệp. Sau khi học, sinh viên có thể nhận diện sớm được các rủi ro có thể xảy ra đối với doanh nghiệp, từ đó có thể đề ra các biện pháp phù hợp để né tránh hoặc giảm thiểu những thiệt hại do chúng gây ra.

### **55, 833402, Quản trị thương hiệu (2 TC)**

Học phần Quản trị thương hiệu thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về thương hiệu, và quản trị thương hiệu; qua đó giúp học viên hiểu được quy trình xây dựng và quản trị thương hiệu, các nguyên tắc xây dựng bộ nhận dạng thương hiệu, vận dụng chiến lược truyền thông trong xây dựng thương hiệu cho doanh nghiệp. Đồng thời, người học có thể phân tích, tổng hợp và đánh giá các hoạt động quản trị thương hiệu của doanh nghiệp.

### **56, 833403, Khởi nghiệp (3 TC)**

Học phần này nhằm giới thiệu các khái niệm về ngành nghề kinh doanh, xác định nhu cầu thị trường, hình thành ý tưởng kinh doanh, từ đó đánh giá, chọn lọc ý tưởng kinh doanh dựa trên các công cụ thang đo định lượng. Vận dụng kiến thức của

các môn học Marketing, Quản trị dự án, Quản trị tài chính, Quản trị nguồn nhân lực, người học tiến hành xây dựng được một bản kế hoạch kinh doanh hoàn chỉnh.

Trên cơ sở của các lý thuyết về thị trường, phân tích phân khúc thị trường và thu thập thông tin thị trường, môn học cung cấp kiến thức lựa chọn mô hình tổ chức và quản trị doanh nghiệp phù hợp, cách thức thành lập một doanh nghiệp mới cũng như kết hợp các hoạt động về xây dựng văn hóa doanh nghiệp, nghệ thuật lãnh đạo nhằm vận hành tất cả quá trình kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất. Ngoài ra môn học còn trình bày những cơ hội cũng như thách thức khi mở rộng quy mô kinh doanh cần phải đối phó với các tác động không những ở trong nước mà còn ở phạm vi toàn cầu. Sinh viên có thể vận dụng kiến thức tổng hợp các môn đã học để đưa ra giải pháp đối với những tình huống thực tiễn.

#### **57, 833306, Thương mại điện tử (2 TC)**

Học phần Thương mại điện tử thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo. Thương mại điện tử đã có sự phát triển vượt bậc trên thế giới và trở thành đòn bẩy cho sự tăng trưởng thương mại và kinh tế ở nhiều quốc gia trong môi trường toàn cầu. Môn học này nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức căn bản về thương mại điện tử và các hình thức kinh doanh trên mạng internet. Sinh viên sẽ có những hiểu biết về các mô hình thương mại điện tử, hoạt động marketing và thanh toán trực tuyến. Từ đó, giúp sinh viên có thể đánh giá, tổ chức và tiến hành các hoạt động kinh doanh qua mạng internet.

#### **58, 833198, Thực tập tốt nghiệp (5 TC)**

Học phần này nhằm giúp sinh viên mô tả và giải thích được những kiến thức thực tế về môi trường làm việc tại cơ quan, doanh nghiệp trong quá trình thực tập.

Sinh viên lựa chọn một hoạt động trong chuyên ngành quản trị kinh doanh, sử dụng phương pháp thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu, tài liệu để tìm hiểu/ phân tích/ đánh giá về một hoạt động cụ thể trong doanh nghiệp hay đơn vị thực tập và cuối cùng là thực hiện trình bày nội dung chi tiết của vấn đề thực tập theo yêu cầu của một báo cáo chuyên đề tốt nghiệp. Trong chuẩn đầu ra về kiến thức nghề nghiệp (Professional knowledges) khẳng định người học phân tích được các chiến lược kinh doanh của tổ chức, phân tích được các lĩnh vực cơ bản về quản trị nguồn nhân lực, tài chính, marketing, vận hành và thực hiện được các chức năng quản trị cơ bản. Vì vậy, đây là học phần có ý nghĩa quan trọng, đáp ứng một cách thiết thực cho chuẩn đầu ra trong chương trình đào tạo.

### **59, 833099, Khóa luận tốt nghiệp (8 TC)**

Khóa luận tốt nghiệp giúp sinh viên ứng dụng tổng hợp các kiến thức đã học trong môi trường thực tiễn. Sinh viên có thể lựa chọn hình thức khóa luận theo hướng phân tích các mảng hoạt động của công ty hoặc thực hiện một nghiên cứu khoa học độc lập.

### **60, 833054, Quản trị doanh nghiệp (3 TC)**

Học phần Quản trị doanh nghiệp là học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp trong chương trình đào tạo và là một môn học tổng hợp của chuyên ngành Quản trị kinh doanh. Học phần cung cấp kiến thức tổng quan về quản trị doanh nghiệp như các loại hình doanh nghiệp, các giai đoạn phát triển của khoa học quản trị doanh nghiệp, các trường phái lý thuyết ứng dụng trong quản trị doanh nghiệp, các chức năng quản trị và các lĩnh vực quản trị; công tác chỉ huy trong quản trị doanh nghiệp; công tác điều hành trong quản trị doanh nghiệp; cách thức quản trị chi phí, tài chính, rủi ro; các vấn đề đổi mới trong doanh nghiệp. Sinh viên sẽ có cái nhìn tổng quát về các khía cạnh quản trị trong doanh nghiệp, có thể tính toán, phân tích, đánh giá được tình hình doanh nghiệp từ cơ cấu tổ chức, chi phí sản xuất, tài chính, kết quả kinh doanh, hiệu quả kinh tế sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp đến công tác kiểm soát nội bộ cũng như các vấn đề đổi mới trong doanh nghiệp như quản trị nhóm, quản trị hành vi và quản trị tri thức. Từ đó sinh viên tạo ra những đột phá mới cho doanh nghiệp và giúp doanh nghiệp thích ứng hiệu quả với những thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh.

Trong quá trình học, sinh viên sẽ làm bài tập nhóm, trao đổi, thảo luận và thuyết trình các tình huống thực tế trong doanh nghiệp, từ đó giúp sinh viên hoàn thiện và nâng cao các kỹ năng quản lý, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng động viên nhân viên, kỹ năng tính toán, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng quản trị nhóm, kỹ năng trình bày một báo cáo, phương án.

### **61, 833304, Quản trị kinh doanh quốc tế (3 TC)**

Học phần Quản trị kinh doanh quốc tế thuộc nhóm học phần thay thế khóa luận trong chương trình đào tạo. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về quản trị kinh doanh quốc tế, bao quát toàn bộ các nội dung về kiến thức và kỹ năng cần thiết giúp cho nhà quản trị kinh doanh quốc tế nhận thức đầy đủ những đặc điểm và diễn biến của môi trường kinh doanh toàn cầu để điều chỉnh các hành vi quản trị, đưa hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thích nghi một cách tốt nhất và có hiệu quả nhất vào tiến trình hội nhập kinh tế toàn cầu hiện nay.

### **62, 833306, Hành vi tổ chức (2 TC)**

Hành vi tổ chức là học phần thuộc khối kiến thức ngành trong chương trình đào tạo. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản để phân tích, giải thích và dự đoán hành vi con người trong bối cảnh tổ chức; ảnh hưởng của hành vi đến việc thực hiện nhiệm vụ. Nghiên cứu hành vi tổ chức dựa trên nền tảng các nghiên cứu của tâm lý học và xã hội học, được thực hiện trên cả ba cấp độ: cá nhân, nhóm và tổ chức. Học phần góp phần giúp người học hoàn thiện hơn kiến thức và kỹ năng về nhân sự là một trong những chức năng quan trọng nhất quyết định sự thành công của nhà quản trị.

### **63, 833313, Giao tiếp trong kinh doanh (2 TC)**

Học phần Giao tiếp trong kinh doanh cung cấp kiến thức căn bản cho người học về giao tiếp trong môi trường kinh doanh, bao gồm: khái niệm, đặc điểm, các loại hình, nguyên tắc, những rào cản trong giao tiếp và biện pháp khắc phục để giao tiếp tốt hơn; các kỹ năng nói, viết, biết lắng nghe, trình bày trước đám đông, soạn thảo thư tín, báo cáo trong kinh doanh; các đặc điểm giao tiếp ở một số nước có nền văn hóa khác nhau. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh khẳng định rằng, người học sẽ có cái nhìn tổng quát về các khía cạnh giao tiếp, hiểu được tầm quan trọng của giao tiếp, phân tích, nhận xét, đánh giá, và từng bước rèn luyện vận dụng sáng tạo các kỹ năng giao tiếp trong môi trường kinh doanh một cách hiệu quả nhất trong xu hướng hội nhập toàn cầu.

### **64, 833404, Quản trị bán hàng (3 TC)**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về bán hàng và quản trị bán hàng, giúp người học hiểu rõ về công việc bán hàng và quản trị bán hàng, những kỹ năng bán hàng cá nhân đối với người nhân viên bán hàng và các kỹ năng cần thiết đối với giám đốc bán hàng như lãnh đạo, phân tích, dự báo bán hàng, lập hạn ngạch, tổ chức đội ngũ bán hàng, quản lý và làm tăng năng suất của lực lượng bán hàng và quản trị lực lượng bán hàng. Với việc trang bị cho người học các kỹ năng bán hàng cá nhân cần thiết, học phần này sẽ giúp người học có thể thực hành và ứng dụng trong việc tạo dựng, duy trì và phát triển mối quan hệ lâu dài giữa doanh nghiệp và khách hàng.

### **65, 833307, Nghiên cứu Marketing (3 TC)**

Nghiên cứu Marketing là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo. Học phần cung cấp kiến thức giúp sinh viên hiểu và vận dụng các thiết kế nghiên cứu khác nhau để tìm hiểu về thị trường từ đó đưa ra các

quyết định quan trọng trong kinh doanh và tiếp thị. Học phần giúp sinh viên hiểu rõ các khái niệm và thuật ngữ được dùng trong nghiên cứu marketing, biết cách vận dụng các kỹ thuật và phương pháp nghiên cứu khác nhau cho các mục đích nghiên cứu khác nhau. Vận dụng những kiến thức, kỹ năng về phương pháp thiết kế và triển khai một dự án nghiên cứu tiếp thị: thu thập, xử lý, phân tích và diễn giải ý nghĩa các dữ liệu. Đồng thời, người học có thể phân tích và đánh giá các kết quả của một nghiên cứu thị trường.

### **66, 833406, Digital Marketing (3 TC)**

Digital Marketing nhằm mục đích trang bị kiến thức cũng như những kỹ năng cần thiết để người học có thể hiểu và sử dụng một cách hiệu quả các công cụ truyền thông và quảng cáo trên Internet, từ đó có thể thiết lập được kế hoạch marketing trực tuyến, thực thi chiến dịch truyền thông trực tuyến và có khả năng đánh giá, đo lường mức độ hiệu quả của chiến dịch đó. Sau khóa học, sinh viên sẽ có đủ kiến thức, kỹ năng cần thiết để làm việc tại các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước.

### **67, 833405, Quan hệ công chúng (3 TC)**

Quan hệ công chúng cung cấp thêm kiến thức cho sinh viên mong muốn phát triển nghề nghiệp trong lĩnh vực marketing, quan hệ nhân sự, truyền thông. Môn học truyền đạt những kiến thức cơ bản về quan hệ công chúng (PR), giúp người học hiểu chính xác về các khái niệm cũng như vai trò của quan hệ công chúng đối với tổ chức. Bên cạnh đó, môn học còn trang bị các lý luận, quy trình, công cụ và kỹ năng PR cần thiết để người học có thể thực hành và ứng dụng trong việc tạo dựng và duy trì mối quan hệ tích cực giữa doanh nghiệp và các đối tượng công chúng của mình. Trong quá trình học, sinh viên sẽ tham gia vào các buổi trao đổi và thảo luận tình huống, bài tập dự án để dần làm quen và biết cách vận hành của các hoạt động quan hệ công chúng trong thực tế.

### **68, 833102, Lương thưởng và phúc lợi (3 TC)**

Lương thưởng và phúc lợi là một nội dung quan trọng trong lĩnh vực quản trị nguồn nhân lực. Môn học sẽ cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng cần thiết liên quan đến việc xây dựng và quản trị một hệ thống lương và phúc lợi trong doanh nghiệp. Kiến thức về lương thưởng và phúc lợi giúp nhà quản trị hiểu biết rõ pháp luật về trả lương và phúc lợi theo quy định từ đó xây dựng được hệ thống thang bảng lương cho doanh nghiệp cũng như cách trả lương, thưởng cho người lao động, nhằm khuyến khích tạo động lực làm việc và mang đến hiệu quả tối ưu sử dụng lao động của doanh

nghiệp.

**69, 833408, Tuyển dụng, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực (3 TC)**

Kiến thức Tuyển dụng, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là một lĩnh vực chuyên môn sâu của quản trị nguồn nhân lực – Một môn học quan trọng thuộc kiến thức ngành trong chương trình đào tạo. Học phần Tuyển dụng, đào tạo nhân sự trang bị cho người học những cơ sở lý thuyết quan trọng giúp cho người học đủ năng lực thực hiện tốt các công việc như lên kế hoạch tuyển mộ; triển khai công tác tuyển mộ; xây dựng các bài kiểm tra, phỏng vấn trong tuyển dụng; xác định nhu cầu đào tạo, phát triển của tổ chức; triển khai hoạt động đào tạo, phát triển như lựa chọn chương trình đào tạo, lựa chọn giáo viên, ...; đánh giá hoạt động đào tạo, phát triển nguồn nhân lực.

**TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO**

**TS. Nguyễn Thanh Tân**

**TRƯỞNG KHOA/NGÀNH**

**TS. Nguyễn Phan Thu Hằng**

**DUYỆT**

**HIỆU TRƯỞNG**



**PGS.TS. Phạm Hoàng Quân**